

# *English Grammar In Use*

*130 bài ngữ pháp tiếng Anh*



Raymond Murphy



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**RAYMOND MURPHY**

**ENGLISH GRAMMAR  
IN USE**

**by Raymond Murphy**

**130 Bài ngữ pháp tiếng Anh  
và 5 Phụ lục giải thích các trường  
hợp đặc biệt của ngữ pháp**

**Dịch và Chú giải**

**Trần Huỳnh Phúc**

**(Giảng viên đại học Sư Phạm)**

**Nhà xuất bản Trẻ**

# MỤC LỤC

## Thì của động từ (verb tenses)

- Bài 1 **Present continuous** (*I am doing*)
- Bài 2 **Simple present** (*I do*)
- Bài 3 **Present continuous** (*I am doing*) hay **Present simple** (*I do*)
- Bài 4 **Present tenses** (*I am doing/I do*) với nghĩa tương lai
- Bài 5 **Going to** (*I am going to do*)
- Bài 6 **Simple Future** (*Will*) (1)
- Bài 7 **Simple Future** (*Will*) (2)
- Bài 8 **Will** hay **going to**?
- Bài 9 Các câu với **when** và **If** (**When I do.../ If I do...**)
- Bài 10 **Future Continuous** (*Will be doing*) và **Future Perfect** (*will have done*)
- Bài 11 **Simple past** (*I did*)
- Bài 12 **Past continuous** (*I was doing*)
- Bài 13 **Present Perfect** (*I have done*) (1)
- Bài 14 **Present Perfect** (2)
- Bài 15 **Present Perfect** (3)
- Bài 16 **Present Perfect Continuous** (*I have been doing*)
- Bài 17 **Present Perfect Continuous** hay **Present Perfect**?
- Bài 18 **Present Perfect** và **Present Perfect Continuous** với **how long**, **for** và **since**
- Bài 19 **Present Perfect** với **how long**, và **simple Past** với **when** ; **since** và **for**
- Bài 20 **Present Perfect** hay **Simple Past**? (1)
- Bài 21 **Present Perfect** hay **Simple Past**? (2)
- Bài 22 **Past Perfect** (*I have done*)
- Bài 23 **Past Perfect Continuous** (*I have been doing*)

## Động từ đặc biệt (*Modal verbs*)

- Bài 24 **HAVE** và **HAVE GOT**
- Bài 25 **USED TO** (*I used to do*)
- Bài 26 **CAN**, **COULD** và **BE ABLE TO**
- Bài 27 **COULD** (*could do* và *could have done*)
- Bài 28 **MUST** và **CAN'T**
- Bài 29 **MAY** và **MIGHT**
- Bài 30 **MAY** và **MIGHT** (tương lai)
- Bài 31 **CAN**, **COULD**, **MAY** và **WOULD** trong lối nói lịch sự
- Bài 32 **MUST** và **HAVE TO**
- Bài 33 **MUST**, **MUSTN'T**, **NEEDN'T**, và **NEEDN'T HAVE**
- Bài 34 **SHOULD** (1)
- Bài 35 **SHOULD** (2)

### **Câu điều kiện (Conditionals)**

- Bài 36 **Conditional sentences** (hiện tại, tương lai)
- Bài 37 **Câu có IF và WISH** (thời hiện tại)
- Bài 38 **Câu có IF và WISH** (thời quá khứ)
- Bài 39 **WOULD**
- Bài 40 **IN CASE**
- Bài 41 **UNLESS ; AS LONG AS và PROVIDED/PROVIDING (THAT)**

### **Dạng bị động (Passive)**

- Bài 42 **Passive voice (1)** (*be done/have been done*)
- Bài 43 **Passive voice (2)** (các thì hiện tại và quá khứ)
- Bài 44 **Passive voice (3)**
- Bài 45 **It is said that... / He is said to ..., v.v... và supposed to**
- Bài 46 **Causation form** (*have something done*)

### **Lời nói tường thuật (Reported speech)**

- Bài 47 **Reported speech (1)**
- Bài 48 **Reported speech (2)**

### **Câu hỏi (Questions)**

- Bài 49 **Questions (Câu hỏi) (1)**
- Bài 50 **Questions (Câu hỏi) (2)**  
(*Do you know where...? / He asked me where...*)
- Bài 51 **Auxiliary verbs** (Trợ động từ) trong câu-trả lời/hỏi ngắn:  
**So am I / Neither am I**  
**I think so / I hope so ...**
- Bài 52 **Question tags** (Câu hỏi đuôi)

### **Động từ ở hình thức -ING và động từ nguyên mẫu**

- Bài 53 **Verb + -ing**
- Bài 54 **Verb + to -infinitive**
- Bài 55 **Verb + object + infinitive**
- Bài 56 **Infinitive hay -ing? (1):** với *like, would like*
- Bài 57 **Infinitive hay -ing? (2):** với *begin, start, intend, continue, remember, try*
- Bài 58 **Infinitive hay -ing? (3):** với *be afraid, need, help*
- Bài 59 **Preposition + -ing**
- Bài 60 **Verb + preposition + -ing**
- Bài 61 **Expressions + -ing**
- Bài 62 **Be/get used to**
- Bài 63 **Infinitive of purpose và mệnh đề với so that**
- Bài 64 **Prefer và would rather**
- Bài 65 **Had better do something**  
**It's time someone did something**

- Bài 66 **See someone do và see someone doing**  
 Bài 67 **-ing clauses** (*Feeling tired, I went to bed early*)  
 Bài 68 **Chance và opportunity** (đip, cơ hội)  
 Bài 69 **Uncountable nouns** (Danh từ không đếm được)  
 Bài 70 **Countable nouns** (Danh từ đếm được, với *a / an* và *some*)  
 Bài 71 **A / an và the**  
 Bài 72 **The (1)**  
 Bài 73 **The (2)**  
 Bài 74 **Danh từ số nhiều và danh từ không đếm được (có và không có the)**  
 Bài 75 **Cách dùng the** với *hospital, school, v.v...*  
 Bài 76 **Cách dùng the** với địa danh  
 Bài 77 **Cách dùng the** với các tên riêng khác

#### Danh từ (*nouns*) và đại từ (*pronouns*)

- Bài 78 **Singular or plural?**  
 Bài 79 **Possessive case of nouns**  
 Bài 80 **Possessive Pronouns and Adjectives** (Đại từ và tính từ sở hữu)  
 Bài 81 **Reflexive Pronouns** (Đại từ phản thân)  
 Bài 82 **All / all of, no / none of, most / most of, etc.**  
 Bài 83 **Both / both of, neither / neither of, either / either of**  
 Bài 84 **Some và any**  
 Các kết hợp với *some* và *any*  
 Bài 85 **No, none và any**  
 Các kết hợp với *no* và *any*  
 Bài 86 **Much, many, little, few, a lot và plenty**  
 Bài 87 **All, every và whole**

#### Mệnh đề quan hệ (*Relative clauses*)

- Bài 88 **Relative clauses (1):**  
 - Mệnh đề bắt đầu bằng *who / that / which*  
 Bài 89 **Relative clauses (2):** mệnh đề có hoặc không có *who / that*  
 Bài 90 **Relative clauses (3):** mệnh đề với *whose, whom* và *where*  
 Bài 91 **Relative clauses (4):** mệnh đề "cung cấp thêm thông tin" (1)  
 Bài 92 **Relative clauses (5):** mệnh đề "cung cấp thêm thông tin" (2)  
 Bài 93 **Mệnh đề bắt đầu bằng -ING và -ED**

#### Tính từ (*adjectives*) và trạng từ (*adverbs*)

- Bài 94 **Tính từ (*Adjectives*) tận cùng bằng -ing và -ed**  
 Bài 95 **Thứ tự của tính từ ("a nice new house")**  
 Tính từ đứng sau động từ ("Do you feel tired?")  
 Bài 96 **Tính từ và trạng từ (1)** (*quick / quickly*)  
 Bài 97 **Tính từ và trạng từ (2)** (*good / well, fast / hard / late, hardly*)  
 Bài 98 **So và such**

- Bài 99 **Enough và too**  
 Bài 100 **To-Infinitive sau tính từ**  
 Bài 101 **So sánh của tính từ và trạng từ (1): cheaper, more expensive**  
 Bài 102 **So sánh (2)**  
 Bài 103 **So sánh (3) -as ... as / than**  
 Bài 104 **So sánh cực cấp -the longest, the most enjoyable, etc.**

#### Trật tự từ (Word order)

- Bài 105 **Trật tự từ (1) - động từ + túc từ ; nơi chốn và thời gian**  
 Bài 106 **Trật tự từ (2) - trạng từ đi với động từ**  
 Bài 107 **Still và yet**  
**Any more / any longer / no longer**  
 Bài 108 **Quite và rather**  
 Bài 109 **Although / though / even though**  
**In spite of / despite**  
 Bài 110 **Even (ngay cả, thậm chí)**  
 Bài 111 **As (chỉ lý do và chỉ thời gian)**  
 Bài 112 **Like và as**  
 Bài 113 **As if**

#### Giới từ (Prepositions)

- Bài 114 **At / on / in (chỉ thời gian)**  
 Bài 115 **For, during và while**  
 Bài 116 **By và until**  
**By the time ...**  
 Bài 117 **In / at / on (chỉ vị trí) (1)**  
 Bài 118 **In / at / on (chỉ vị trí) (2)**  
 Bài 119 **To, been to, into**  
**By car / in my car**  
 Bài 120 **On time / in time**  
**At the end / in the end**  
 Bài 121 **Danh từ + giới từ ("reason for" "cause of", v.v...)**  
 Bài 122 **Giới từ + danh từ ("by mistake", "on television", v.v...)**  
 Bài 123 **Tính từ + giới từ (1)**  
 Bài 124 **Tính từ + giới từ (2)**  
 Bài 125 **Động từ + giới từ (1)**  
 Bài 126 **Động từ + giới từ (2)**  
 Bài 127 **Động từ + giới từ (3)**  
 Bài 128 **Động từ + túc từ + giới từ (1)**  
 Bài 129 **Động từ + túc từ + giới từ (2)**  
 Bài 130 **Động từ kép (get up, break down, fill in, etc...)**

Phụ lục 1: Danh mục các thi hiện tại và quá khứ

Phụ lục 2: Động từ qui tắc và bất qui tắc

Phụ lục 3: Chính tả (Spelling)

Phụ lục 4: Dạng rút gọn

Phụ lục 5: Tiếng Anh của người Mỹ

# BÀI 1: PRESENT CONTINUOUS (*I am doing*)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Ann đang ở trong xe. Cô ấy đang trên đường đi làm.

*She is driving to work.*

*Cô ấy đang lái xe đi làm.*

Điều này có nghĩa là vào lúc này, ngay tại thời điểm chúng ta nói, cô ấy đang lái xe.

Sau đây là thì Hiện tại tiếp diễn (**Present Continuous**):

I am (= I'm)

he / she / it is (= he's, v.v...)

we / they / you are (= we're, v.v...)

driving

Chúng ta dùng thì **Present Continuous** (Hiện tại tiếp diễn) khi nói về một việc nào đó đang diễn ra ngay lúc nói:

- Please don't make so much noise: *I'm studying.*

*Xin đừng làm ồn quá như thế. Tôi đang học.* (Không dùng "*I study*").

- "Where is Margaret?" "She's having a bath"

*"Margaret đâu rồi?" "Cô ấy đang tắm".* (Không dùng "*She has*").

- **Let's go out now.** *It isn't raining any more.*

*(Bây giờ chúng ta hãy ra ngoài. Trời hết mưa rồi).*

- **(at a party)** Hello, Ann. Are you enjoying the party?

**(Tại một bữa tiệc)** Chào Ann. Bạn thích bữa tiệc này chứ? (Không dùng "do you enjoy").

b) Chúng ta cũng dùng **Present Continuous** khi nói về một việc nào đó diễn ra trong khoảng thời gian của lúc nói, nhưng không nhất thiết chính xác ngay lúc nói. Hãy xem tình huống mẫu sau:

- Tom and Ann *are talking and drinking* in a café. Tom says: "*I'm reading* an interesting book at the moment. I'll lend it to you when I've finished it".

*(Tom và Ann đang nói chuyện và đang uống nước tại một quán cà phê. Tom nói: "Hiện thời tôi đang đọc một cuốn sách hay lắm. Tôi sẽ cho bạn mượn cuốn sách đó khi nào tôi đọc xong").*

Tom không đọc cuốn sách đó vào lúc anh ta nói. Anh ấy có ý nói rằng anh ấy đã bắt đầu đọc trước đó và hiện thời thì chưa đọc xong. Anh ấy đang đọc nửa chừng. Sau đây là một số ví dụ khác:

- Silvia *is learning* English at the moment.

*(Hiện thời Silvia đang học tiếng Anh).* (Không dùng "*learns*")

- Have you heard about Tom? He *is building* his own house.  
(Bạn đã nghe tin gì về Tom chưa? Anh ấy đang xây căn nhà riêng cho anh ta).  
(Không dùng "builds").

Nhưng có thể là ngay lúc nói Silvia và Tom không đang thực hiện những công việc này.

Chúng ta thường dùng **Present Continuous** khi nói về khoảng thời gian bao gồm cả hiện tại. Ví dụ: *today* (hôm nay), *this season* (mùa này) v.v...

- "You're working hard today". "Yes, I have a lot to do".  
"Hôm nay bạn làm việc mệt nhọc quá". "Vâng, tôi có nhiều việc phải làm".
- Tom *isn't playing* football this season. He wants to concentrate on his studies.  
(Mùa này Tom không chơi bóng đá. Cậu ta muốn tập trung vào việc học của mình).

Chúng ta dùng **Present Continuous** khi nói về những tình huống đang thay đổi.

- The population of the world *is rising* very fast.  
(Dân số thế giới đang gia tăng rất nhanh). (Không dùng "rises").
- Is your English getting better?  
(Vốn tiếng Anh của bạn có khá hơn không?). (Không dùng "does... get?")

## UNIT 1: Exercises

1.1 In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: Please don't make so much noise. I **am studying** (study).

Let's go out now. It **isn't raining** (not/rain) any more.

Listen to those people. What language **are they speaking** (they/speak)?

- 1 Please be quiet, I ..... (try) to concentrate.
- 2 Look! It ..... (snow).
- 3 Why ..... (you/look) at me like that? Have I said something wrong?
- 4 You ..... (make) a lot of noise. Can you be a bit quieter?
- 5 Excuse me, I ..... (look) for a phone box. Is there one near here?
- 6 (in the cinema) It's a good film, isn't it? ..... (you/enjoy) it?
- 7 Listen! Can you hear those people next door? They .... (shout) at each other again.
- 8 Why ..... (you/wear) your coat today? It's very warm.
- 9 I ..... (not/work) this week. I'm on holiday.
- 10 I want to lose weight. I ..... (not/eat) anything today.

1.2 Complete these sentences using one of these verbs:

get      become      change      rise      improve      fall      increase

You don't have to use all the verbs and you can use some of them more than once.

Example: The population of the world **is rising** very fast.

- 1 The number of people without jobs ..... at the moment.
- 2 He is still ill but he ..... better slowly.



- 3 These days food ..... more and more expensive.
- 4 The world ..... Things never stay the same.
- 5 The cost of living ..... Every year things are dearer.
- 6 George has gone to work in Spain. When he arrived, his Spanish wasn't very good but now it .....
- 7 The economic situation is already very bad and it ..... worse.

1.3 Read this conversation between Brian and Steve. Put each verb into the correct form. The first one has already been done for you.

Brian and Steve meet in a restaurant:

- Brian: Hello, Steve. I haven't seen you for ages. What (1) are you doing (you/do) these days?
- Steve: I (2) ..... (train) to be a shop manager.
- Brian: Really? (3) ..... (you/enjoy) it?
- Steve: Yes, it's quite interesting. How about you?
- Brian: Well, I (4) ..... (not/work) at the moment, but I'm very busy. I (5) ..... (build) a house.
- Steve: Really? (6) ..... (you/do) it alone?
- Brian: No, some friends of mine (7) ..... (help) me.

## KEY

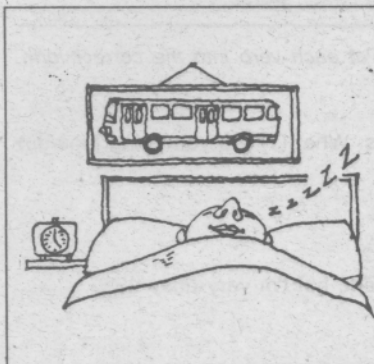
- 1.1
- 1 am trying
  - 2 is snowing
  - 3 are you looking
  - 4 are making
  - 5 am looking
  - 6 Are you enjoying
  - 7 are shouting
  - 8 are you wearing
  - 9 am not working
  - 10 am not eating

- 1.2
- 1 is rising / is falling / is increasing
  - 2 is getting
  - 3 is getting / is becoming
  - 4 is changing
  - 5 is rising / is increasing
  - 6 is improving (or is getting better)
  - 7 is getting / is becoming

- 1.3
- 2 am training
  - 3 Are you enjoying
  - 4 am not working
  - 5 am building
  - 6 Are you doing  
are helping

## BÀI 2: SIMPLE PRESENT (I do)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Alex là một tài xế xe buýt. Nhưng lúc này anh ta đang ngủ trên giường. Vì thế:

He is not driving a bus (he is asleep)

(Anh ấy không đang lái xe buýt (anh ấy đang ngủ)).

Nhưng: He drives a bus

(Anh ấy lái xe buýt).

Sau đây là thì Hiện tại đơn (Simple Present):

I / we / you / they drive

he / she / it / drives.

Hãy ta dùng thì **Simple Present** (Hiện tại đơn) để diễn tả các sự việc một cách tổng quát. Chúng ta không nhất thiết chỉ nghĩ đến hiện tại. Chúng ta dùng thì này để nói đến một sự việc nào đó xảy ra liên tục hay lặp đi lặp lại nhiều lần, hay một việc nào đó thường là đúng. Sự việc đó có xảy ra ngay lúc nói hay không là điều không quan trọng.

- The earth goes round the sun.  
(Trái đất xoay quanh mặt trời).
- Nurses look after patients in hospital.  
(Y tá chăm sóc bệnh nhân ở bệnh viện).
- In Britain most of the shops close at 5.30 p.m.  
(Ở Anh hầu hết các cửa tiệm đóng cửa lúc 5 giờ 30).
- Hãy nhớ rằng, chúng ta nói **he / she / it - s**. Đừng quên chữ **s**.
- I work in a bank. Barry works in a shop.  
(Tôi làm việc ở một ngân hàng. Barry làm việc ở một cửa tiệm).

b) Chúng ta dùng **do / does** để thành lập câu nghi vấn (questions) và câu phủ định (negative).

Do I / we / you / they	}	work?	I / we / you / they don't	}	work
Does he / she / it			he / she / it doesn't		

- Excuse me, do you speak English?  
(Xin lỗi, anh biết nói tiếng Anh không?).
- "Would you like a cigarette?" "No, thanks, I don't smoke."  
(*"Anh hút một điếu thuốc chứ?" "Không, cảm ơn. Tôi không hút thuốc"*).